

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Ngày 31/03/2025	2,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.9%	-3.6%	-6.9%

DT thuần Q1/25
21.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.30 6.5%
YoY: ▼3.10 -12.3%

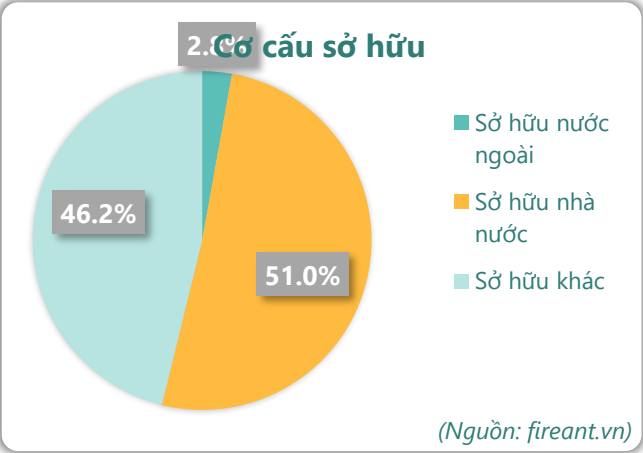
LN thuần Q1/25
-0.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.69 -496%
YoY: ▼1.27 -177%

LN sau thuế Q1/25
0.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.04 -9.3%
YoY: ▲ 0.22 148%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
1.8%
YoY: +/- ▼ 0.4%

ROE (TTM) Q1/25
2.6%
YoY: +/- ▲ 0.4%

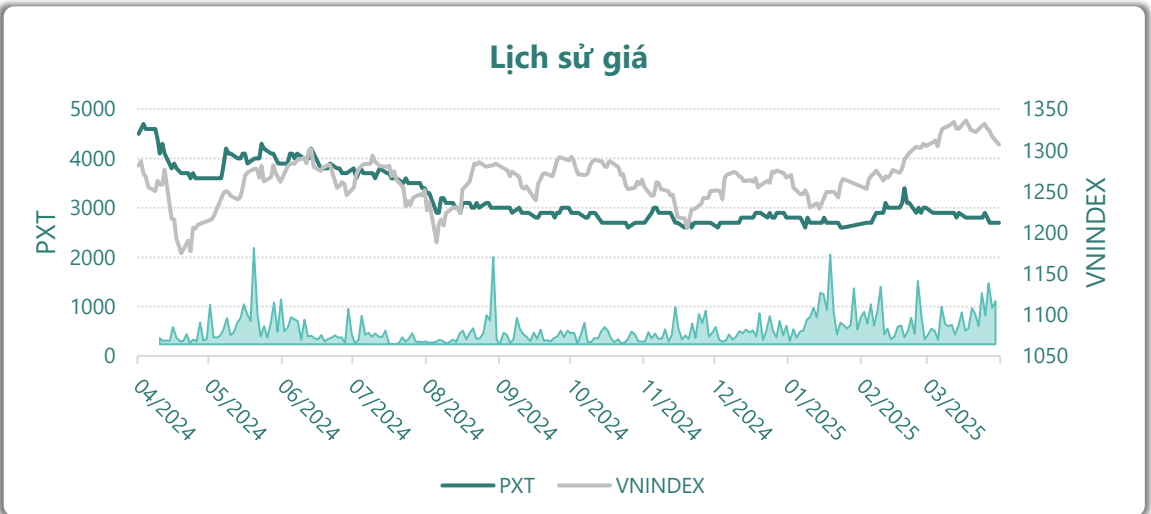
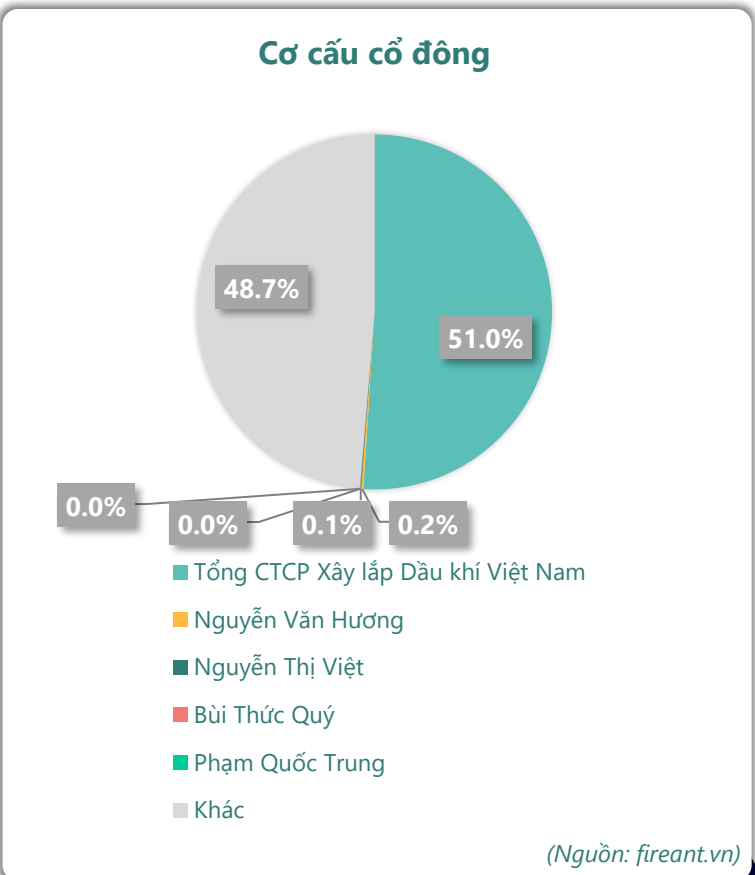
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 4,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,510
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	
EPS	72
P/E	37.5



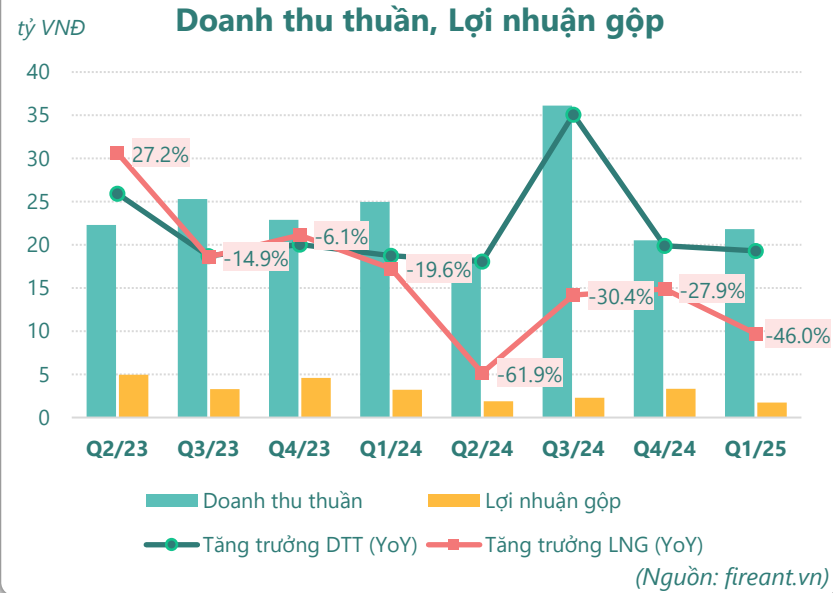
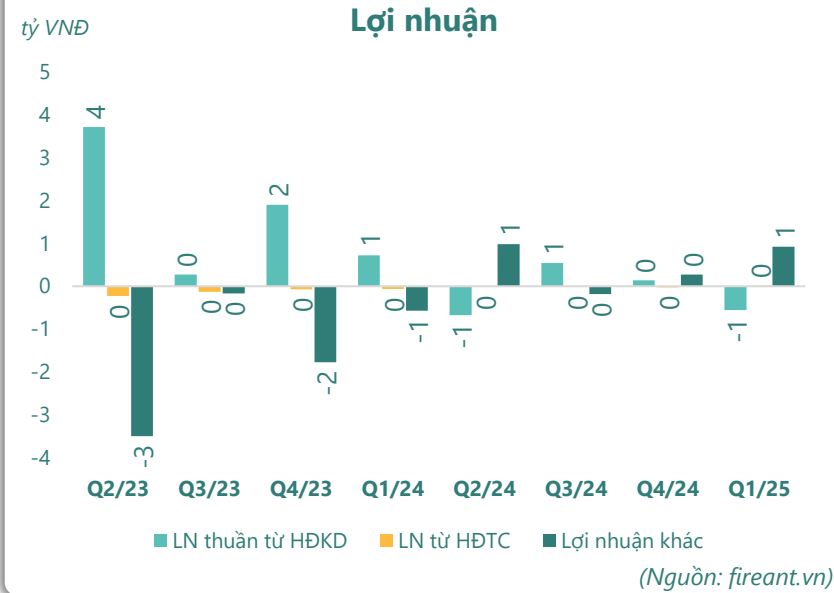
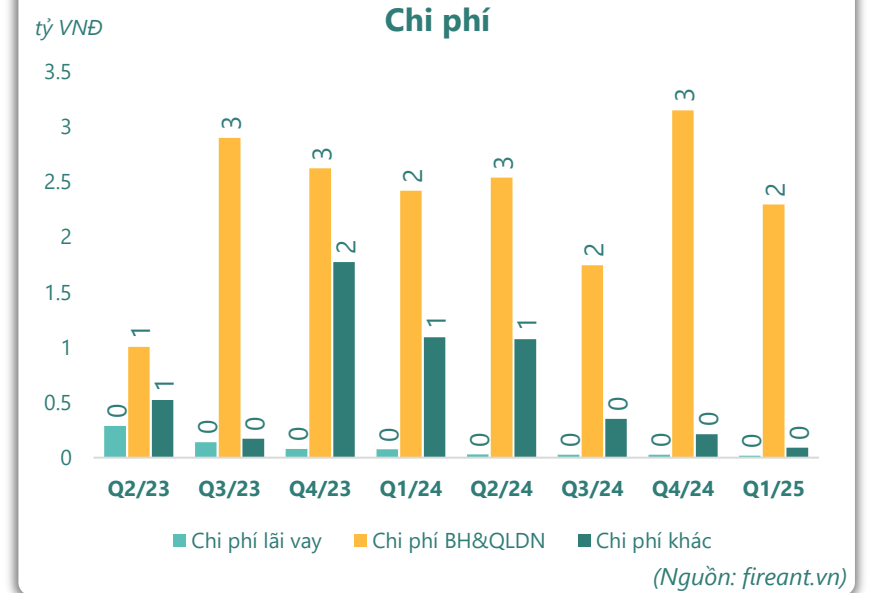
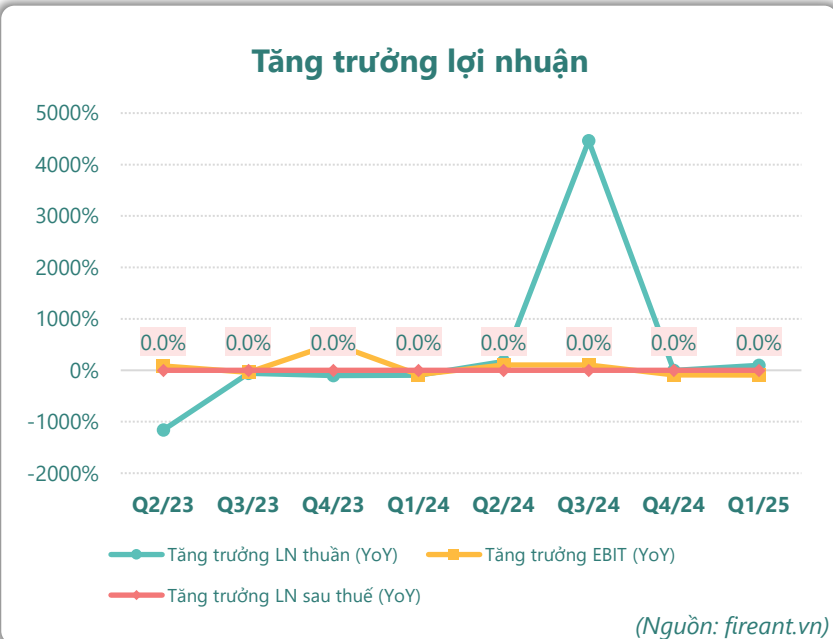
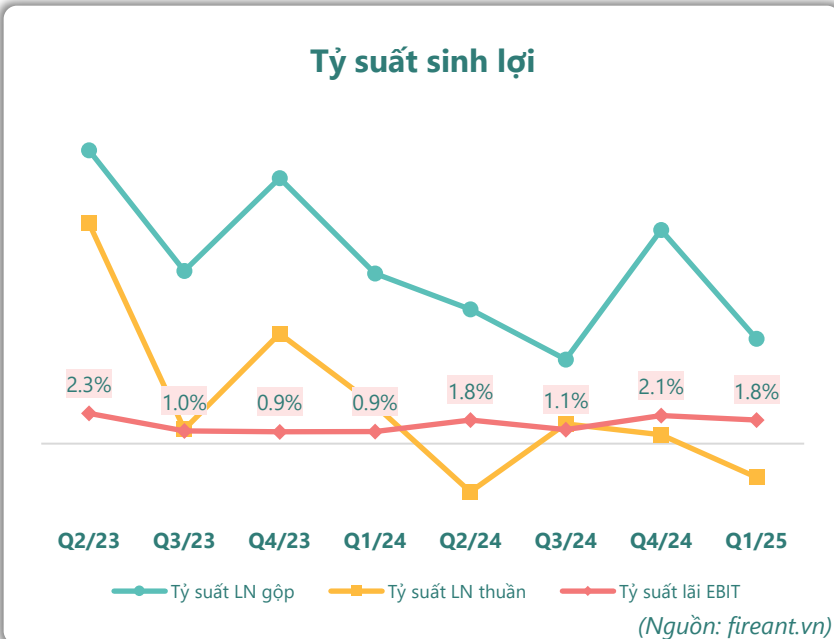
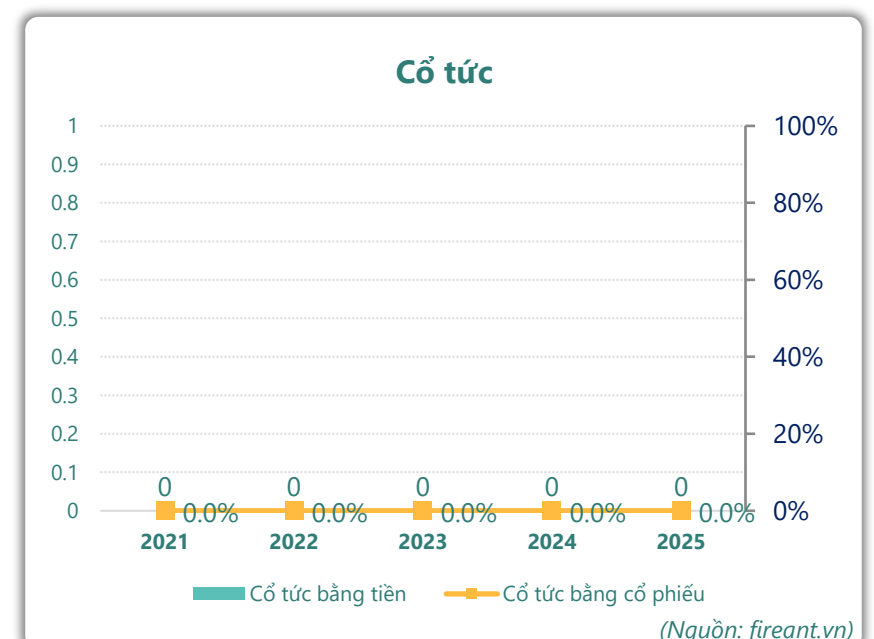
DT thuần 2024
100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40 0.5%

LN thuần 2024
0.72
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.62 -83.4%

LN sau thuế 2024
1.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.21 20.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

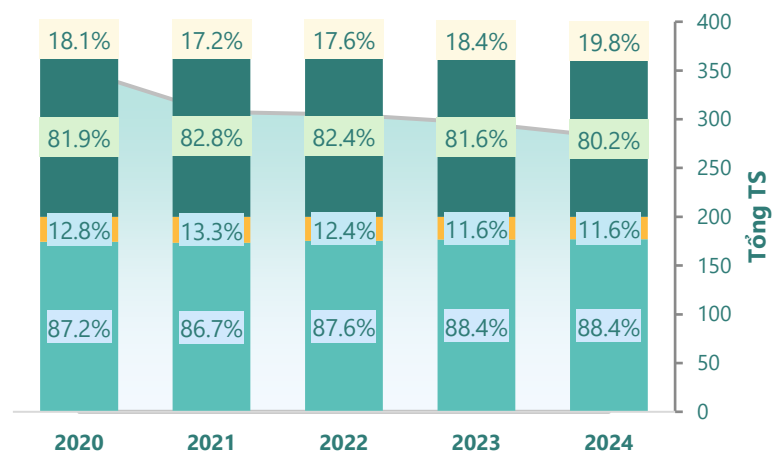




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

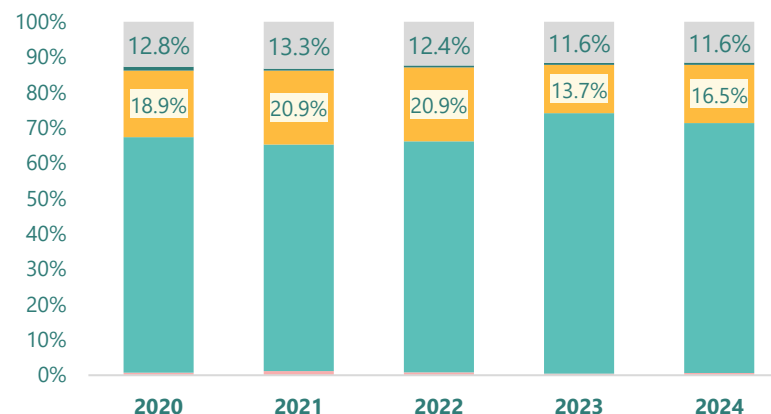
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

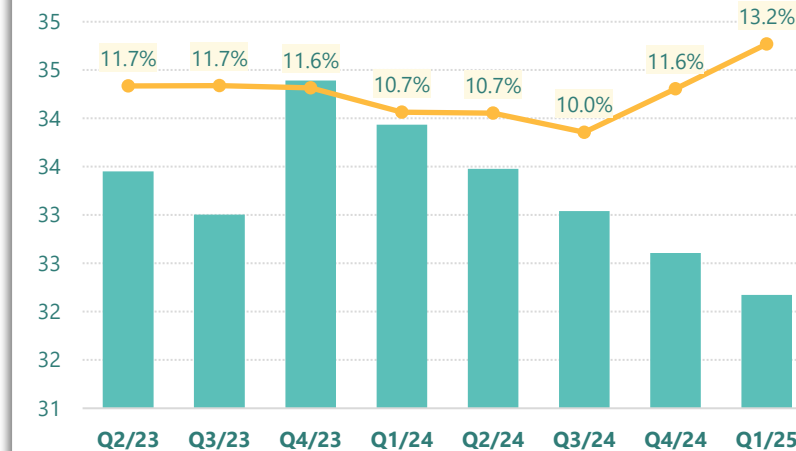


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

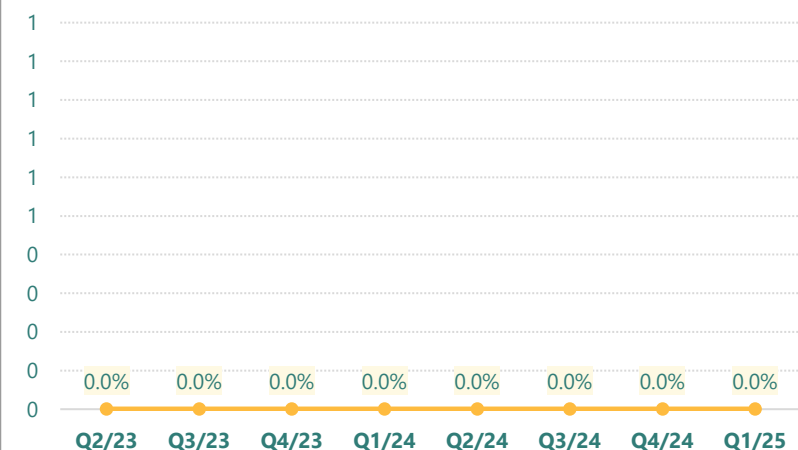


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

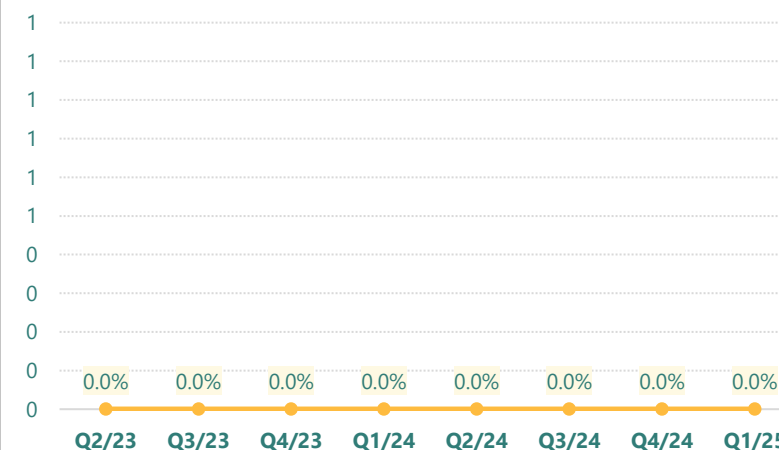


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

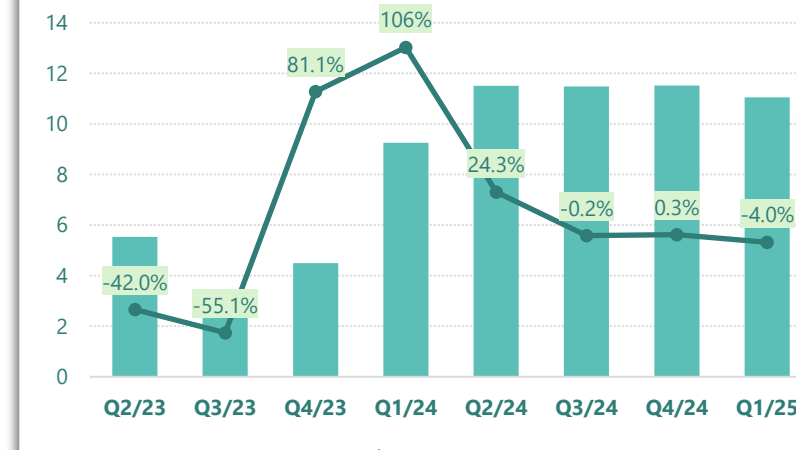


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



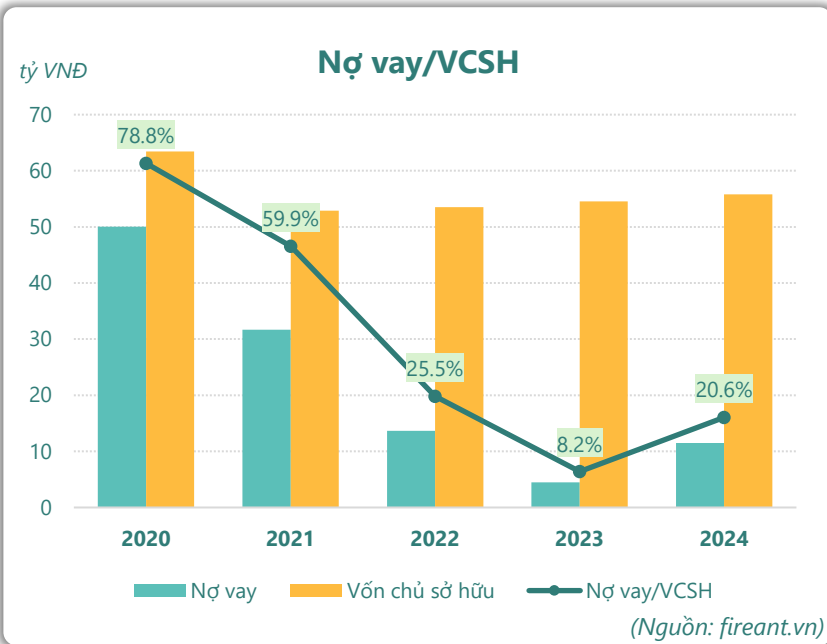
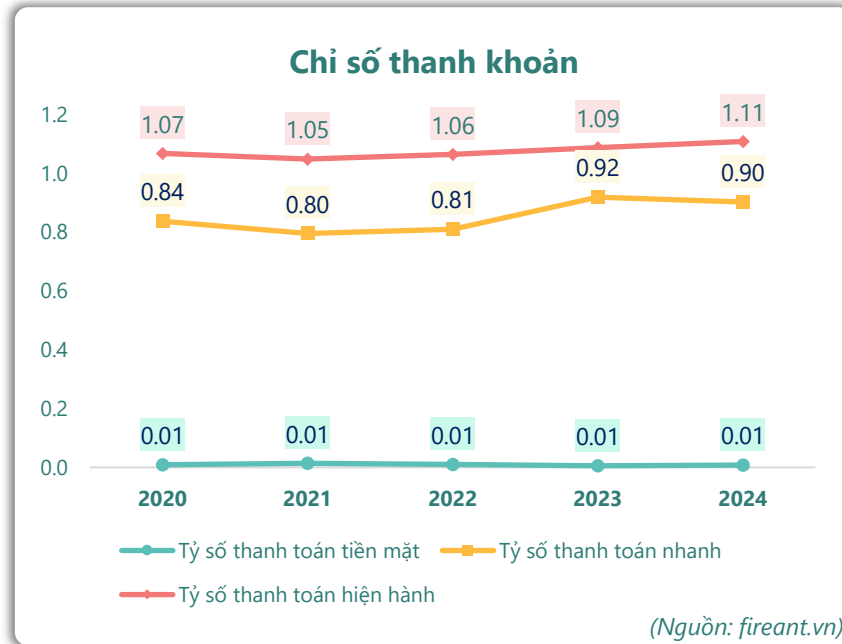
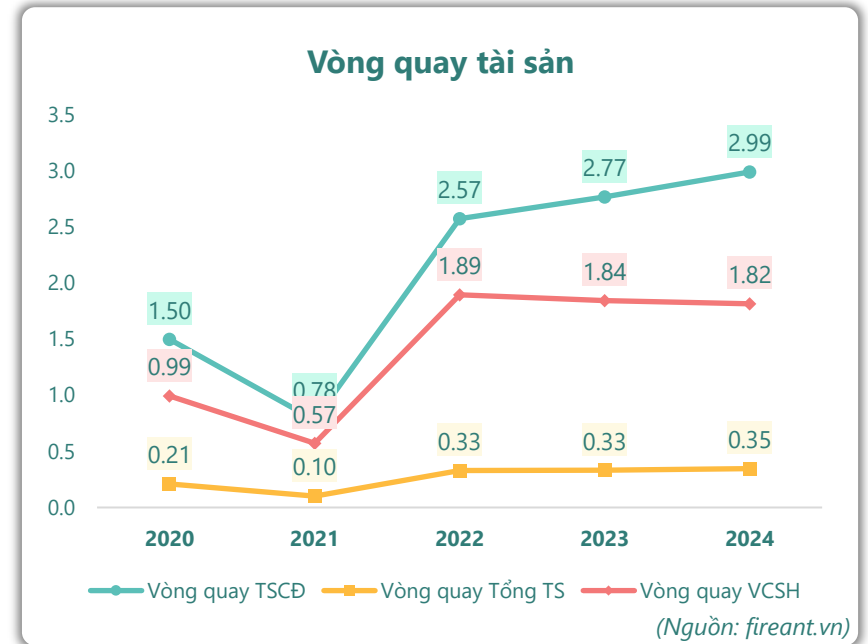
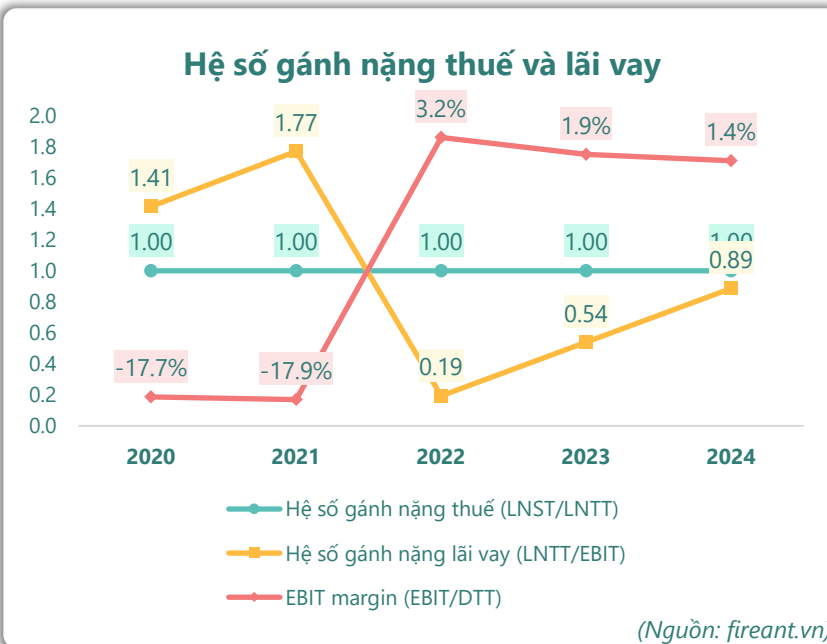
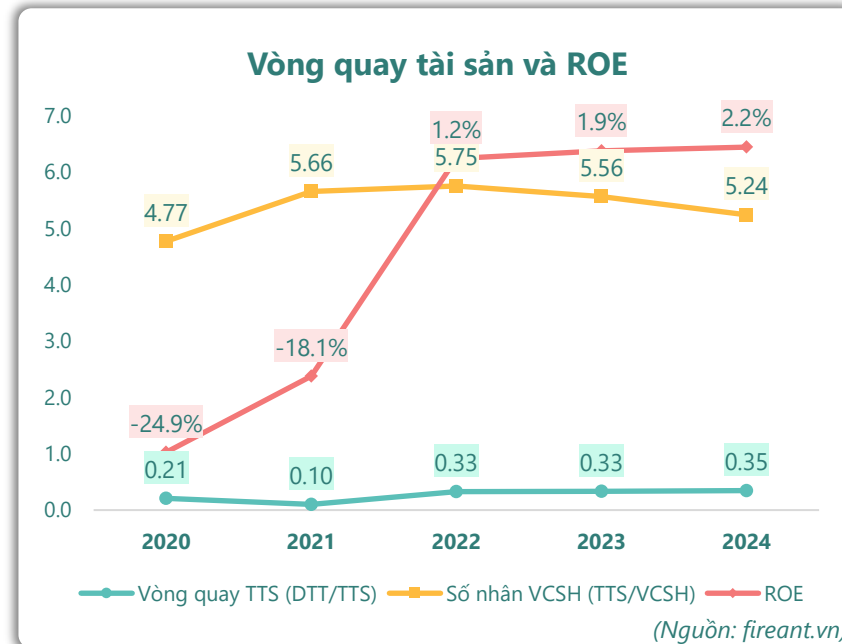
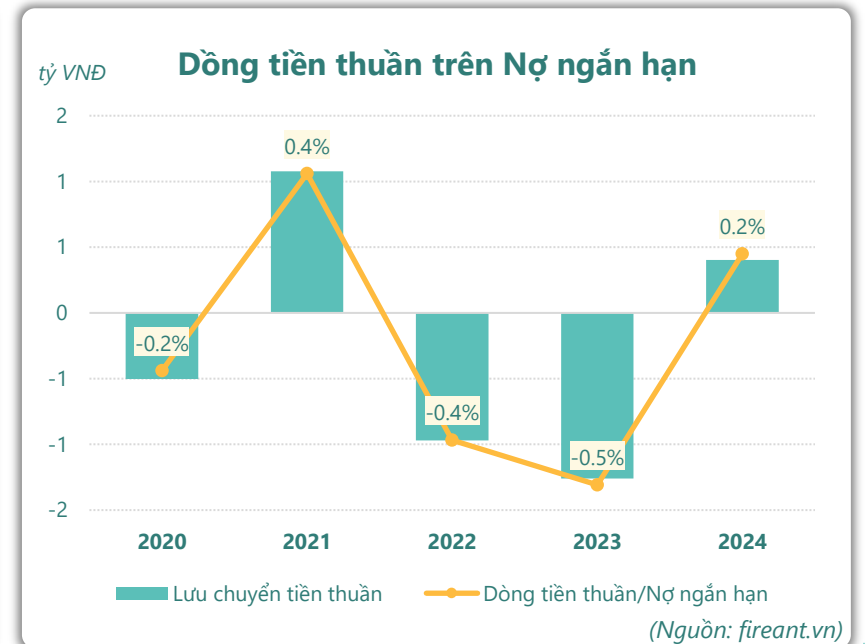
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.8	24.9	-12.3%	100	99.6	0.5%
Giá vốn hàng bán	20.1	21.7	-7.4%	89.4	82.8	8.0%
Lợi nhuận gộp	1.73	3.21	-46.0%	10.7	16.8	-36.4%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.01	173%	0.03	0.10	-71.9%
Chi phí TC	0.02	0.07	-76.2%	0.16	0.86	-81.7%
Chi phí lãi vay	0.02	0.07	-76.2%	0.16	0.86	-81.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.30	2.42	-5.0%	9.86	11.7	-16.0%
LN thuần từ HĐKD	-0.55	0.72	-177%	0.72	4.34	-83.4%
Lợi nhuận khác	0.93	-0.57	263%	0.50	-3.33	115%
LN trước thuế	0.37	0.15	148%	1.22	1.01	20.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.37	0.15	148%	1.22	1.01	20.7%
LNST của CĐ cty mẹ	0.37	0.15	148%	1.22	1.01	20.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.96	-1.19	-6.48	0.81	0.21	5.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.01	4.76	2.25	-0.03	0.03	-0.46
Tiền đầu kỳ	0.22	1.28	4.87	0.65	1.44	1.69
Lưu chuyển tiền thuần	1.06	3.59	-4.22	0.79	0.25	4.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.28	4.87	0.65	1.44	1.69	6.29

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	244	282	-13.5%
Tài sản ngắn hạn	212	249	-15.1%
Tiền và tương đương tiền	6.29	1.69	273%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	167	199	-16.2%
Hàng tồn kho	36.2	46.4	-22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.07	1.63	26.8%
Tài sản dài hạn	32.3	32.7	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.2	32.6	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.09	-7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	188	226	-17.0%
Nợ ngắn hạn	186	225	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.1	11.5	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.7	109	-10.6%
Nợ dài hạn	1.37	1.37	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.1	55.8	0.7%
Vốn chủ sở hữu	56.1	55.8	0.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

